



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.6.1/TĐTKT-LTAU

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

Năm 2016

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống, lưu trú)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:

CQ Thống kê ghi

--	--

--	--	--

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

I. Dịch vụ ăn uống

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện năm 2016
A	B	C	1
1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016	01	Người	
Trong đó: Nữ	02	"	
2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016	03	"	
Trong đó: Nữ	04	"	
3. Tổng doanh thu thuần	05	Triệu đồng	
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyên bán	06	"	
4. Trị giá vốn hàng chuyên bán (tương ứng với doanh thu thuần hàng chuyên bán)	07	"	

II. Dịch vụ lưu trú

Mã loại cơ sở lưu trú: (Loại cơ sở theo quyết định công nhận hạng cho cơ sở lưu trú du lịch của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Tổng cục Du lịch)

- | | | | |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Khách sạn 1 sao | 4. Khách sạn 4 sao | 7. Nhà nghỉ, nhà khách | 10. Căn hộ kinh doanh du lịch |
| 2. Khách sạn 2 sao | 5. Khách sạn 5 sao | 8. Biệt thự kinh doanh DL | 11. Loại khác |
| 3. Khách sạn 3 sao | 6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao | 9. Khu nghỉ dưỡng | |

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số lượng/ giá trị thực hiện năm 2016	Chia ra		
				Cơ sở 1	Cơ sở 2	Cơ sở 3
A	B	C	1	2	3	4
Tên cơ sở	X	X	X			
Địa chỉ cơ sở lưu trú:	X	X	X			
Mã loại cơ sở lưu trú (ghi theo mã tương ứng ở trên)	X	X	X			
1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016	01	Người				
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	"				
2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016	03	"				
<i>Trong đó: Nữ</i>	04	"				
3. Tổng doanh thu thuần (05=06+07)	05	Triệu đồng				
3.1. Doanh thu thuần từ khách trong nước	06	"				
3.2. Doanh thu thuần từ khách quốc tế	07	"				
4. Số buồng có đến 31/12/2016 (08=09+10+11+12)	08	Buồng				
- Số buồng đơn (<i>phòng 1 giường</i>)	09	"				
- Số buồng đôi (<i>phòng 2 giường</i>)	10	"				
- Số buồng ba (<i>phòng 3 giường</i>)	11	"				
- Số buồng có 4 giường trở lên	12	"				
5. Số ngày buồng sử dụng trong năm	13	Ngày buồng				
6. Số ngày giường sử dụng trong năm	14	Ngày giường				
7. Số lượt khách phục vụ (15=16+19)	15	Lượt khách				
7.1. Lượt khách trong nước (16=17+18)	16	"				
- Lượt khách trong nước không ngủ qua đêm	17	"				
- Lượt khách trong nước ngủ qua đêm	18	"				
7.2. Lượt khách quốc tế (19=20+21)	19	"				
- Lượt khách quốc tế không ngủ qua đêm	20	"				
- Lượt khách quốc tế ngủ qua đêm	21	"				
8. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm) (22=23+24)	22	Ngày khách				
8.1. Ngày khách trong nước	23	"				
8.2. Ngày khách quốc tế	24	"				

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

I. Dịch vụ ăn uống

1. Dịch vụ ăn uống bao gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, quán bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn, uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu về cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong năm, bao gồm số tiền bán hàng ăn, đồ uống do doanh nghiệp tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

- Hàng chuyển bán là các loại hàng hóa thực phẩm, đồ uống được bán tại các cơ sở dịch vụ ăn uống nhưng không do cơ sở dịch vụ ăn uống đó chế biến, tức là hàng hóa mua về để bán (ví dụ như: rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Doanh thu thuần hàng chuyển bán là tổng số tiền mà các cơ sở dịch vụ ăn uống đã và sẽ thu được do bán các loại hàng chuyển bán.

3. Trị giá vốn hàng chuyển bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán" phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán", nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá bị thấp).

II. Dịch vụ lưu trú

1. Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú (Mã 05): là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

3. “Số buồng” có đến thời điểm 31/12/2016 (Mã 08): ghi tổng số buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2016; chi tiết số lượng theo loại buồng.

Lưu ý: không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm (Mã 13/Mã 14): là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Trường hợp 01 lượt khách thuê 01 buồng có nhiều giường \rightarrow số ngày sử dụng giường = số giường của buồng đó nhân (x) với số ngày khách lưu lại \rightarrow Lượt khách phục vụ < số ngày sử dụng giường.

Trường hợp 02 lượt khách thuê buồng đơn \rightarrow số ngày sử dụng giường = số giường của buồng đó nhân (x) với số ngày khách lưu lại \rightarrow Lượt khách phục vụ > số ngày sử dụng giường.

5. Lượt khách phục vụ (Mã 15): là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng), nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2016 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

6. Ngày khách phục vụ (Mã 22): là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo.